Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2026 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	28-7872-6	**Số phiên bản:**	2.00
Ngày phát hành:	01/05/2026	**Ngày sửa đổi**	15/12/2025

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm
3M(TM) Marine Adhesive Sealant Fast Cure 4000 UV, Black, PN 05503

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN3077

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Adhesive Sealant

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT:	3M
NGÀNH HÀNG:	Industrial Adhesives and Tapes Division
Địa chỉ	3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA
Nhập khẩu:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm
Dị ứng da: loại 1
Độc tính sinh sản - loại 1B
Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2
Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn
Từ khóa
Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo
Exclamation mark |Health Hazard |Environment |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H317	Có thể gây dị ứng da.
H360	Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H411	Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa
Cơ bản:

P101	Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.
P102	Tránh xa tầm với của trẻ em.

Phòng ngừa:

P201	Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
P273	Tránh giải phóng ra môi trường.
P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P333 + P313	Nếu da bị kịch ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P391	Xử lý sự tràn đổ.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác
Người có tiền sử mẫn cảm với một số amines có thể phát triển phản ứng mẫn cảm chéo với một số amines khác.

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Calcium Carbonate	471-34-1	30 - 60
Polyether 1	Bí mật thương nghiệp	10 - 30
Polyether 2	Bí mật thương nghiệp	10 - 30
Diisodecyl Phthalate	68515-49-1	10 - 20
Mixture of Fatty Acids	68424-38-4	< 3
Polyamide	61451	< 1
Hindered Amine	63843-89-0	< 1
Carbon Black	1333-86-4	0.1 - 1
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	0.1 - 1
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	54068-28-9	0.1 - 0.5

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da
Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt
Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thức hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phồng rộp, và ngứa).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG NƯỚC Nếu bị cháy: sử dụng bình chữa cháy carbon dioxide hoặc hoặc bình hóa chất bột khô để dập lửa.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	Điều kiện
Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy
Hơi hoặc khí gây kích ứng	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phâm (SDS)."

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch vật liệu còn sót lại. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Đóng chặt chai đựng để tránh tiếp xúc với nước và không khí. Không đóng lại chai đựng nếu nghi ngờ sản phẩm đã bị ô nhiễm. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa amines.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Carbon Black	1333-86-4	ACGIH	TWA(inhalable fraction):3 mg/m3	A3: gây ung thư ở động vật
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	471-34-1	ACGIH	TWA(các phần tử có thể hít phải):10 mg/m3	
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	471-34-1	ACGIH	TWA(rcác phần tử có thể vào hô hấp):3 mg/m3	
Tin, organic compounds, as Sn	54068-28-9	ACGIH	TWA(as Sn):0.1 mg/m3;STEL(as Sn):0.2 mg/m3	A4: Không thuộc nhóm gây ung thư ở người, Có nguy cơ hấp thụ qua da

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Khi chỉ có sự tiếp xúc ngẫu nhiên dự đoán được, (các) vật liệu găng tay thay thế có thể sử dụng. Nếu xảy ra tiếp xúc với găng tay, hãy tháo ngay găng tay cũ và thay thế bằng một bộ găng tay mới. Đối với tiếp xúc ngẫu nhiên, găng tay làm từ (các) vật liệu sau có thể được sử dụng: Cao su

Nitrile

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất rắn
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Đen
Mùi	Mùi amine nhẹ
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	*Không áp dụng*
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không áp dụng*
Nhiệt độ sôi	*Không áp dụng*
điểm chớp cháy	Không có điểm chớp cháy
Tốc độ bay hơi	*Không áp dụng*
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không áp dụng*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không áp dụng*
Áp suất bay hơi	*Không áp dụng*
Tỷ trọng hơi	*Không áp dụng*
Khối lượng riêng	<=1,5 g/ml
Tỷ trọng	1,3 - 1,5 [*Ref Std*Nước = 1]
Độ tan trong nước	*Không có dữ liệu*
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không có dữ liệu*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ phân hủy	*Không có dữ liệu*
Độ Nhớt Kinematic	*Không có dữ liệu*
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	16 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tested per EPA method 24] [*Chi tiết:*Hàm lượng chất rắn thấp]
Phần trăm bay hơi	0,9 % khối lượng
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	16 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tested per EPA method 24]
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	0,93 % [*Phương pháp thử nghiệm:*tested per EPA

	method 24]
Phân tử khối	*Không có dữ liệu*

Đặc trưng kích thước hạt	
Primary particle dia-median	50 - 70 nm (*Calcium Carbonate*)
Hình dạng của các hạt sơ cấp	Cubic (*Calcium Carbonate*)
Specific surface area	21 m2/g (*Calcium Carbonate*)

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Nhiệt

10.5. Các vật liệu không tương thích
Alcohols
Amines
Nước

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da
Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt
Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

Nuốt phải
Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Độc tính sinh sản/phát triển:
Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Thông tin khác:
Người có tiền sử mẫn cảm với một số amines có thể phát triển phản ứng mẫn cảm chéo với một số amines khác.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Calcium Carbonate	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Calcium Carbonate	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 3 mg/l
Calcium Carbonate	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.450 mg/kg
Polyether 1	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Polyether 2	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Polyether 1	Da	mối nguy tương tự	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Polyether 2	Da	mối nguy tương tự	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Diisodecyl Phthalate	Da	Thỏ	LD50 > 3.160 mg/kg
Diisodecyl Phthalate	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 12,5 mg/l
Diisodecyl Phthalate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 9.700 mg/kg
Mixture of Fatty Acids	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Mixture of Fatty Acids	Da	mối nguy tương	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

		tự	
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 >1.49, <2.44 mg/l
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.897 mg/kg
Polyamide	Da	Chuột	LD50 > 2.000
Polyamide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 6,3
Polyamide	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Carbon Black	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg
Hindered Amine	Da	Chuột	LD50 > 3.170 mg/kg
Hindered Amine	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.490 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Calcium Carbonate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Diisodecyl Phthalate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Mixture of Fatty Acids	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Polyamide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hindered Amine	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Calcium Carbonate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Diisodecyl Phthalate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Mixture of Fatty Acids	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Thỏ	Ăn mòn
Polyamide	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hindered Amine	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Diisodecyl Phthalate	Chuột bạch	không có
Mixture of Fatty Acids	các chất tương tự	không có
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nhiều loại động vật	Nhạy cảm
Polyamide	Chuột	không có
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	Chuột	Nhạy cảm

Hindered Amine	Chuột bạch	không có

Mẫn cảm do ánh sáng

Tên	Loài	Giá trị
Hindered Amine	Chuột bạch	Không nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Diisodecyl Phthalate	In vitro	Không gây đột biến
Diisodecyl Phthalate	In vivo	Không gây đột biến
Mixture of Fatty Acids	In vitro	Không gây đột biến
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	In vitro	Không gây đột biến
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	In vivo	Không gây đột biến
Polyamide	In vitro	Không gây đột biến
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Hindered Amine	In vivo	Không gây đột biến
Hindered Amine	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Carbon Black	Da	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Hít thở	Chuột	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Calcium Carbonate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/ngày	sinh non & trong gian đoạn mang thai
Diisodecyl Phthalate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 927 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Diisodecyl Phthalate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 929 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Diisodecyl Phthalate	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 38 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
1,2-Ethanediamine, N1-[3-	Nuốt	Có vài thông tin về sinh sản của	Chuột	NOAEL 500	28 Ngày

(trimethoxysilyl)propyl]-	phải	nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại		mg/kg/ngày	
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Polyamide	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Polyamide	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	28 Ngày
Polyamide	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	các chất tương tự	NOAEL không có	2 Thế hệ
Hindered Amine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Hindered Amine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10 mg/kg/ngày	36 Ngày
Hindered Amine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Calcium Carbonate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,812 mg/l	90 Phút
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Calcium Carbonate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Diisodecyl Phthalate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,5 mg/l	2 Tuần
Diisodecyl Phthalate	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 0,5 mg/l	2 Tuần
Diisodecyl Phthalate	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 0,5 mg/l	2 Tuần
Diisodecyl Phthalate	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,5 mg/l	2 Thế hệ
Diisodecyl Phthalate	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 686 mg/kg/ngày	90 Ngày

Diisodecyl Phthalate	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	90 Ngày
Diisodecyl Phthalate	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	90 Ngày
Diisodecyl Phthalate	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	90 Ngày
Diisodecyl Phthalate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chó	NOAEL 320 mg/kg/ngày	90 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Da	da	không có	Chuột	NOAEL 1.545 mg/kg/ngày	11 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Da	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.545 mg/kg/ngày	11 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Da	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.545 mg/kg/ngày	11 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Da	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.545 mg/kg/ngày	11 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	NOAEL 0,015 mg/l	90 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 0,044 mg/l	90 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 0,044 mg/l	90 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,044 mg/l	90 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	28 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	28 Ngày
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	các chất tương tự	NOAEL không có	
Carbon Black	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Hindered Amine	Nuốt phải	đường tiêu hóa	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo	Chuột	NOAEL 2 mg/kg/ngà	36 Ngày

			dài hoặc lặp lại		y	
Hindered Amine	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL 2 mg/kg/ngà y	36 Ngày
Hindered Amine	Nuốt phải	Gan	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL 2 mg/kg/ngà y	36 Ngày
Hindered Amine	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL 2 mg/kg/ngà y	36 Ngày

Nguy cơ hô hấp
Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Calcium Carbonate	471-34-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Redworm	Thí nghiệm	14 Ngày	LC50	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Calcium Carbonate	471-34-1	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	EC50	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Calcium Carbonate	471-34-1	Soybean	Thí nghiệm	21 Ngày	EC50	1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Polyether 1	Bí mật thương	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>100 mg/l

	nghiệp					
Polyether 1	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Polyether 2	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>100 mg/l
Polyether 2	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Diisodecyl Phthalate	68515-49-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC50	>83,3 mg/l
Diisodecyl Phthalate	68515-49-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	>100 mg/l
Diisodecyl Phthalate	68515-49-1	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Diisodecyl Phthalate	68515-49-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Diisodecyl Phthalate	68515-49-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	100 mg/l
Diisodecyl Phthalate	68515-49-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
Mixture of Fatty Acids	68424-38-4	Green algae	Analogous Compound	96 Giờ	EC50	>100 mg/l
Mixture of Fatty Acids	68424-38-4	Water flea	Analogous Compound	24 Giờ	EC50	40 mg/l
Mixture of Fatty Acids	68424-38-4	Zebra Fish	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	46 mg/l
Mixture of Fatty Acids	68424-38-4	Green algae	Analogous Compound	96 Giờ	EC10	48 mg/l
Mixture of Fatty Acids	68424-38-4	Vi Khuẩn	Analogous Compound	30 Phút	EC10	850 mg/l
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	EC50	67 mg/l
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	168 mg/l
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	8,8 mg/l
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	81 mg/l
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	3,1 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	>800 mg/l
Hindered Amine	63843-89-0	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	IC20	>100 mg/l

Hindered Amine	63843-89-0	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,002 mg/l
Polyamide	61451	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	0,025 mg/l
Polyamide	61451	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Polyamide	61451	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Polyamide	61451	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,007 mg/l
Polyamide	61451	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	>100 mg/l
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	54068-28-9	Fathead Minnow	Ước tính	96 Giờ	LC50	282 mg/l
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	54068-28-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	ErC50	226 mg/l
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	54068-28-9	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	70,2 mg/l
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	54068-28-9	Fathead Minnow	Ước tính	34 Ngày	NOEC	27 mg/l
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	54068-28-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	8,7 mg/l
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	54068-28-9	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	0,62 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Calcium Carbonate	471-34-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Polyether 1	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Polyether 2	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Diisodecyl Phthalate	68515-49-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	74 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Mixture of Fatty Acids	68424-38-4	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	86 %removal of DOC	OECD 301E - Modif. OECD Screen
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	39 %removal of DOC	EC C.4.A. DOC Die-Away Test
1,2-Ethanediamine,	1760-24-3	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	1.5 minutes (t 1/2)	

N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-						
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Hindered Amine	63843-89-0	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	2 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Polyamide	61451	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	7 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	54068-28-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	9 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	54068-28-9	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	<10 minutes (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Calcium Carbonate	471-34-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Polyether 1	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	>1.7	
Polyether 2	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	>1.7	
Diisodecyl Phthalate	68515-49-1	Ước tính BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<14.4	OECD305-Bioconcentration
Mixture of Fatty Acids	68424-38-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.3	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Hindered Amine	63843-89-0	Thí nghiệm BCF - Fish	60 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	≤437.1	OECD305-Bioconcentration
Polyamide	61451	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	>6.5	OECD 117 log Kow HPLC method
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	54068-28-9	Analogous Compound BCF - Fish	30 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<100	OECD305-Bioconcentration
Tin, dioctylbis(2,4-pentanedionato-O,O')	54068-28-9	Hydrolysis product Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.68	Hệ số EC A.8

Tính biến đổi trong đất
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu huỷ có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN3077
Loại hình vận chuyển Chất độc ảnh hưởng đến môi truồng, rắn, N.O.S.
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy9
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng góiIII
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN3077
Loại hình vận chuyển Chất độc ảnh hưởng đến môi truồng, rắn, N.O.S.
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy9
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng góiIII
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận

chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:
Section 01: Address thông tin bị xóa.
Section 01: Ngành hàng thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Import Header thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Import VN Text thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Nhà sản xuất thông tin đã được thêm vào.
Phần 01: VN Company Header thông tin đã được thêm vào.

Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.
Mục 1: 1.1.1. tiếu đề số CAS thông tin đã được thay đổi.
Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thay đổi.
VNSDS_01_COMPANY thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thế tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/